

Bản án số: 196/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành

Bà Nguyễn Thị Phú

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2023/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 634, đường N, phường H, thị xã S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. (Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của chị H tại Việt Nam: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1965 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Phạm Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị H được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 02/3/2012 tại Ủy ban nhân dân phường S, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về mọi mặt trong cuộc sống gia đình, vợ chồng không hiểu và không tôn trọng nhau, hai bên gia đình đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng anh sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Lê Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 28/10/2012 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 09/8/2015. Hiện các cháu đang sống cùng với ông, bà ngoại là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T. Nay vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng giao cháu L và cháu H cho chị H nuôi dưỡng, giáo dục. Do chị H đang lao động ở nước ngoài nên anh đề nghị tạm giao cháu L và cháu H cho ông T, bà T nuôi dưỡng, giáo dục đến khi chị H về nước. Lý do anh không nhận nuôi hai con chung vì hiện tại các cháu đang sống cùng với ông, bà ngoại từ nhỏ và có nguyện vọng được sống cùng với chị H. Hiện anh đang đi làm việc tại Quảng Ninh nên không thể đảm bảo việc chăm sóc, đưa đón các cháu đi học được. Để đảm bảo cho các cháu được phát triển tốt nhất, không bị xáo trộn về cuộc sống. Nên anh đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị H và bố, mẹ để chị H nuôi dưỡng để các cháu có điều kiện phát triển hơn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh có nguyện vọng cấp dưỡng 3.000.000đ/01 cháu/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi xét xử sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng anh không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị H là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T trình bày: Anh N và chị H kết hôn năm 2012. Sau khi kết hôn chị H về sinh sống tại nhà anh N tại Hải Dương đến cuối năm 2012 vợ chồng về chung sống tại nhà ông, bà. Quá trình chung sống vợ chồng anh N, chị H hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng nên vợ chồng anh N, chị H sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Anh N, chị H có 02 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 28/10/2012 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 09/8/2015 hiện đang sống cùng với ông, bà.

Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông bà đã thông báo cho chị H biết nhưng chị H không gửi văn bản trình bày ý kiến về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và từ chối cung cấp địa chỉ hiện tại của chị H tại nước ngoài. Chị H có trao đổi với ông bà, chị H có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Thị Mỹ L và Phạm Minh H và đề nghị tạm giao cháu L, cháu H cho ông, bà nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài nên ông, bà đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và cháu H trong thời gian chị H ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu L và cháu H 3.000.000đ/01 cháu/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2023 cháu Phạm Thị Mỹ L và cháu Phạm Minh H trình bày: Bố Ngọc, mẹ Hằng ly hôn cháu có nguyện vọng sống cùng với mẹ là Lê Thị H và đồng ý sống cùng với ông, bà ngoại là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T trong thời gian mẹ cháu ở nước ngoài.

Tại phiên tòa, anh Phạm Văn N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T cũng xin vắng mặt, chị Lê Thị H, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Phạm Văn N, biên bản lấy lời khai ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T, cháu Phạm Thị Mỹ L, Phạm Minh H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn anh Phạm Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị Lê Thị H không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Anh Phạm Văn N được ly hôn chị Lê Thị H.

Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 28/10/2012 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 09/8/2015 cho chị Lê Thị H nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu H và cháu L cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị H với mức cấp dưỡng 3.000.000đ/01 cháu/01 tháng, cấp dưỡng theo tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn và 300.000đ tiền án phí về cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Số tiền án phí anh N còn phải nộp là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Phạm Văn N khởi kiện xin ly hôn chị Lê Thị H và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Chị H hiện đang ở nước ngoài anh không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị H. Theo Công văn số:19002/QLXNC-P5 ngày 25/7/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh-Bộ công an cung cấp, chị H xuất cảnh ngày 30/8/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vụ án có bị đơn chị H hiện nay đang ở nước ngoài. Địa chỉ cuối cùng của chị H ở Việt Nam tại: thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn anh Phạm Văn N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T: anh N, ông T, bà T đều xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Phạm Văn N.

Về sự vắng mặt của bị đơn chị Lê Thị H: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, ông T, bà T (là bố, mẹ chị H), Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của chị H trước khi xuất cảnh ở thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị H thông qua người thân của chị H là ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T (là bố, mẹ đẻ chị H) và đề nghị ông T, bà T thông báo cho chị H biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn là anh Phạm Văn N và bị đơn là chị Lê Thị H. ông T, bà T cho biết chị H vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị H không cung cấp cho gia đình, Tòa

án địa chỉ cụ thể của chị H tại nước ngoài. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N và chị Lê Thị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 02/3/2012 tại Ủy ban nhân dân phường S, thị xã C (nay thành phố C), tỉnh Hải Dương. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng anh N, chị H chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh N, chị H không thể hàn gắn được. Anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Lê Thị H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Văn N đối với chị Lê Thị H. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh N, chị H chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không đạt kết quả. Năm 2020 chị H đi lao động tại nước ngoài đến nay anh N và chị H không còn quan tâm, không còn liên lạc với nhau nữa. Ngoài ra, bố, mẹ đẻ chị H là ông Thuận, bà Tập cũng xác định vợ chồng anh N, chị H có mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Vợ chồng anh N, chị H hiện nay không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau nữa, ai có cuộc sống của người đó. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng anh N, chị H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị H, xử cho anh N được ly hôn chị H như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4] Về nuôi con chung: Anh N, chị H có 02 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 28/10/2012 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 09/8/2015. Sau khi ly hôn anh N có nguyện vọng giao cháu L và cháu H cho chị H nuôi dưỡng nhưng tạm giao cháu L, cháu H cho ông T và bà T là bố, mẹ đẻ chị H nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài. Ông T, bà T đều trình bày đồng ý nuôi hai con chung của anh N, chị H trong thời gian chị H ở nước ngoài, cháu L và cháu H đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ và ông, bà.

Xét yêu cầu của anh N: Hội đồng xét xử thấy hiện cháu L và cháu H đang sống cùng với ông T và bà T, các cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Anh N trình bày anh không nuôi dưỡng hai con vì anh đi làm tại Quảng Ninh, việc chăm sóc, đưa đón các cháu đi học không được đảm bảo, anh nuôi các con sẽ làm thay đổi môi trường học tập sẽ làm ảnh hưởng đến các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử thấy để anh N trực tiếp nuôi hai con sẽ không đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các con chung của anh N, chị H. Mặt khác, chị H mặc dù không có lời

khai nhưng thông qua liên lạc của ông T, bà T. Chị H đồng ý nuôi dưỡng cháu L và cháu H nhưng chị đề nghị tạm giao cháu L và cháu H cho ông T, bà T nuôi dưỡng trong thời gian chị ở nước ngoài. Ông T, bà T đồng ý nuôi hai cháu L và cháu H trong thời gian chị H ở nước ngoài, cháu L và cháu H có nguyện vọng ở cùng mẹ và ông T, bà T. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh N. Giao cháu L và cháu H cho chị H nuôi dưỡng sau khi ly hôn đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Nhưng tạm giao cháu L và cháu H cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài là phù hợp quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của cháu L và cháu H.

Sau khi ly hôn anh N không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H với mức cấp dưỡng 3.000.000đ 01 cháu/01 tháng. Xét thấy, nguyện vọng của anh N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh N về việc cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị H với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng.

[6] Về thời gian cấp dưỡng: Căn cứ đề nghị của anh N và quy định tại Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử, chấp nhận phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản, công nợ chung: Anh N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Số tiền án phí anh N còn phải nộp là 300.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo:

Anh Phạm Văn N, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T đang ở trong nước vắng mặt tại phiên, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Lê Thị H đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 104, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh Phạm Văn N được ly hôn chị Lê Thị H.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 28/10/2012 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 09/8/2015 cho chị Lê Thị H nuôi dưỡng đến khi hai con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu Phạm Thị Mỹ L và Phạm Minh H cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng trong thời gian chị H ở nước ngoài.

Sau khi ly hôn anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị H với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*)/01 cháu/01 tháng, thời gian cấp dưỡng theo tháng và tính từ tháng 8/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005432 ngày 16/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí về cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Phạm Văn N, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Chị Lê Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường H, thị xã S, thành phố C, tỉnh Hải Dương;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hiền

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên,
tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hiền

